

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012

Đơn vị tính : đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/09/2012	Số đầu năm 01/01/2012
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		346,735,565,794	343,225,578,165
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		21,570,987,087	37,446,699,287
1. Tiền	111	V.01	11,570,987,087	27,446,699,287
2. Các khoản tương đương tiền	112		10,000,000,000	10,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		-
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		156,326,693,901	117,962,710,809
1. Phải thu khách hàng	131		146,061,058,111	106,275,122,989
2. Trả trước cho người bán	132		1,715,035,775	1,530,348,148
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	8,631,932,770	10,238,572,427
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(81,332,755)	(81,332,755)
IV. Hàng tồn kho	140		166,547,170,931	186,159,213,627
1. Hàng tồn kho	141	V.04	166,547,170,931	186,159,213,627
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,290,713,875	1,656,954,442
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		317,527,759	804,521,030
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	451,794,490
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		1,973,186,116	400,638,922
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		311,998,395,539	330,416,235,620
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		224,122,740,415	247,266,431,861
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	223,984,144,051	245,959,894,449
- Nguyên giá	222		521,594,510,788	523,728,448,356
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(297,610,366,737)	(277,768,553,907)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	138,596,364	1,306,537,412
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	1,151,474,968	1,352,250,631
- Nguyên giá	241		26,605,778,414	26,605,778,414
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(25,454,303,446)	(25,253,527,783)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	86,663,517,697	81,663,517,697
1. Đầu tư vào công ty con	251		75,799,934,464	75,799,934,464

2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		7,058,786,163	7,058,786,163
3. Đầu tư dài hạn khác	258		7,550,000,000	2,550,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(3,745,202,930)	(3,745,202,930)
V. Tài sản dài hạn khác	260		60,662,459	134,035,431
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	60,662,459	134,035,431
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		658,733,961,333	673,641,813,785

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/09/2012	Số đầu năm 01/01/2012
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		221,924,007,768	311,767,414,143
I. Nợ ngắn hạn	310		182,066,506,457	245,886,588,466
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	82,848,500,144	121,269,980,641
2. Phải trả người bán	312		33,456,178,709	30,725,422,015
3. Người mua trả tiền trước	313		2,204,579,111	2,647,886,156
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	16,699,288,370	828,644,852
5. Phải trả người lao động	315		26,467,838,284	27,374,785,434
6. Chi phí phải trả	316	V.17	2,373,246,573	698,507,185
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	15,652,694,295	60,735,433,953
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2,364,180,971	1,605,928,230
II. Nợ dài hạn	330		39,857,501,311	65,880,825,677
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	38,590,950,686	64,199,077,617
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1,266,550,625	1,681,748,060
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		436,809,953,565	361,874,399,642
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	436,809,953,565	361,874,399,642
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		200,000,000,000	200,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2,172,727,273	2,172,727,273
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			(136,290,628)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		47,700,748,981	47,700,748,981
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		5,696,073,596	5,696,073,596
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		181,240,403,715	106,441,140,420
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		658,733,961,333	673,641,813,785

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/09/2012	Số đầu năm 01/01/2012
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
- Dollar Mỹ (USD)		26,052.22	5,095.73
- Euro (EUR)			
- Yên Nhật (JPY)			
- France Thụy Sĩ (CHF)			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập, ngày 17 tháng 10 năm 2012

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hồng Nhung

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lê Thiết Hùng

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Đức Khiêm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ III VÀ 09 THÁNG ĐẦU NĂM 2012

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012		Năm 2011	
			Quý III	Luỹ kế	Quý III	Luỹ kế
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	396,922,005,650	1,187,454,500,384	386,673,478,482	1,275,241,150,545
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		73,726,800	2,587,091,500	103,891,166	206,828,726
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		396,848,278,850	1,184,867,408,884	386,569,587,316	1,275,034,321,819
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	350,267,617,582	1,047,041,820,927	345,913,380,312	1,119,483,823,735
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		46,580,661,268	137,825,587,957	40,656,207,004	155,550,498,084
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	1,804,581,138	3,260,171,274	2,311,343,971	7,941,607,175
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	2,790,422,159	11,771,880,049	7,679,368,207	40,819,645,650
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,550,674,359	9,848,726,603	6,399,908,787	22,282,112,031
8. Chi phí bán hàng	24		2,505,198,461	7,791,678,393	2,281,602,634	6,716,553,852
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		16,396,312,483	30,761,854,941	7,900,518,583	28,012,175,904
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		26,693,309,303	90,760,345,848	25,106,061,551	87,943,729,853
11. Thu nhập khác	31		9,516,913,863	18,255,309,194	8,499,636,889	27,029,780,969
12. Chi phí khác	32		4,190,580,386	12,079,753,847	8,401,543,059	26,518,497,729
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		5,326,333,477	6,175,555,347	98,093,830	511,283,240
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		32,019,642,780	96,935,901,195	25,204,155,381	88,455,013,093
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	1,725,399,694	15,528,706,700	3,334,282,885	13,430,028,138
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32		-		-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		30,294,243,086	81,407,194,495	21,869,872,496	75,024,984,955
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			-		-

Lập, ngày 17 tháng 10 năm 2012

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)









Nguyễn Thị Hồng Nhung

Lê Thiết Hùng

Nguyễn Đức Khiêm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÍ III NĂM 2012
(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước	
			Quý III	Luỹ kế	Quý III	Luỹ kế
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Lợi nhuận trước thuế	01		32,019,642,780	96,935,901,195	25,204,155,381	88,455,013,093
2. Điều chỉnh cho các khoản			11,902,942,958	37,988,577,428	16,720,411,277	51,900,320,959
- Khấu hao TSCĐ	02		9,352,268,599	28,003,560,197	10,320,502,490	29,547,691,935
- Các khoản dự phòng	03					(282,902,716)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			136,290,628		173,591,061
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05					179,828,648
- Chi phí lãi vay	06		2,550,674,359	9,848,726,603	6,399,908,787	22,282,112,031
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi VLD	08		8,063,133,477	134,924,478,623	41,924,566,658	140,355,334,052
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		21,996,280,633	(42,588,939,943)	4,469,278,478	(36,529,656,805)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(13,096,903,237)	19,612,042,695	17,478,953,725	(19,246,580,196)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		8,040,793,262	10,859,434,221	(7,887,460,992)	22,067,450,301
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		276,333,775	560,366,243	130,500,961	48,434,744
- Tiền lãi vay đã trả	13		(2,550,674,359)	(9,848,726,603)	(6,438,448,413)	(22,174,172,031)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(6,045,205,830)	(12,581,141,027)	(5,058,352,417)	(17,410,370,656)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15					369,674,558
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(557,490,767)	(6,264,875,893)	(474,613,090)	(3,459,949,146)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		51,985,719,215	94,672,638,316	44,144,424,910	64,020,164,821
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						-
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(58,051,364)	(5,316,702,573)	(1,821,018,182)	(19,732,274,667)
2. Tiền thu từ TL, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		657,609,485	657,609,485	78,865,789	553,678,635
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(7,800,000,000)	(300,000,000)	(6,150,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3,000,000,000	5,800,000,000	5,850,000,000	5,850,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(5,000,000,000)	(5,000,000,000)	(1,950,000,000)	(35,182,095,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26				1,500,000,000	1,614,615,796
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,560,000,000	5,100,750,000	900,000,000	2,490,005,556
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1,159,558,121	(6,558,343,088)	4,257,847,607	(50,556,069,680)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31					62,200,000,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32				(27,272,727)	(27,272,727)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		171,054,122,988	584,607,046,459	188,773,693,067	608,143,440,052
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(207,101,061,299)	(648,636,653,887)	(248,421,137,531)	(669,327,072,052)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35					-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9,713,600,000)	(39,960,400,000)	188,290,000	(34,779,660,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(45,760,538,311)	(103,990,007,428)	(59,486,427,191)	(33,790,564,727)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		7,384,739,025	(15,875,712,200)	(11,084,154,674)	(20,326,469,586)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		14,186,248,062	37,446,699,287	20,650,579,166	29,892,894,078
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61					-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	31	21,570,987,087	21,570,987,087	9,566,424,492	9,566,424,492

Lập, ngày 17 tháng 10 năm 2012

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hồng Nhung

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lê Thiết Hùng

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Đức Khiêm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III VÀ 09 THÁNG ĐẦU NĂM 2012

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh tăng bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh giảm bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá đã ghi sổ trước đó; chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí tài chính trong năm.

Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được xử lý như sau:

- Đối với chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư cuối năm là: tiền mặt, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn (01 năm trở xuống) thì không hạch toán vào chi phí hoặc thu nhập tài chính mà để số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xoá số dư.

- Đối với chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản nợ dài hạn (trên 01 năm) thì sau khi bù trừ, chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính.

2-Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp:

- Đối với nguyên vật liệu và thành phẩm: theo phương pháp bình quân gia quyền
- Đối với sản phẩm dở dang: theo phương pháp nguyên liệu chính

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tại thời điểm cuối kỳ kế toán năm, nếu giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3-Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|----------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 06 - 38 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 12 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 08 năm |
| - Thiết bị công cụ quản lý | 03 - 10 năm |

4-Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

5-Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III VÀ 09 THÁNG ĐẦU NĂM 2012

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6-Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7-Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được phân bổ dần từng quý vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần từng quý vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8-Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo tỷ lệ từ 1% - 3% trên tiền lương căn bản làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

9-Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn được bổ sung từ kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp theo quy định của chính sách tài chính, quyết định của các chủ sở hữu vốn và của Hội đồng Quản trị.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

10-Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a/ Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu được ghi nhận khi hàng xuất khỏi kho thành phẩm và công ty phát hành hoá đơn.

b/ Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III VÀ 09 THÁNG ĐẦU NĂM 2012

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c/ Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11-Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

12-Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Theo Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính phủ, Công ty được miễn thuế hai năm đầu tính từ năm 2007, ba năm tiếp theo được hưởng ưu đãi 50% của thuế suất 20%, năm năm cuối hưởng ưu đãi với mức thuế suất là 20% do chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước sang Công ty Cổ phần.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ III VÀ 09 THÁNG ĐẦU NĂM 2012

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

01- Tiền	Cuối kỳ (30/09/2012)	Đầu năm (01/01/2012)
- Tiền mặt	117,652,457	14,658,000
- Tiền gửi ngân hàng	11,453,334,630	27,432,041,287
Cộng	11,570,987,087	27,446,699,287

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	Cuối kỳ (30/09/2012)		Đầu năm (01/01/2012)	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn				
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn				
- Đầu tư ngắn hạn khác				
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn				
- Lí do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu				
+ Về số lượng				
+ Về giá trị				
Cộng	-	-	-	-

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ (30/09/2012)	Đầu năm (01/01/2012)
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	1,270,922,000	6,371,672,000
- Phải thu của BH (chỉ trước ốm đau TS, tiền thuốc)	696,547,779	439,023,143
- Phải thu người lao động		
- Phải thu CP nhà nghỉ Long Hải + đất biển Long Hải	506,909,414	494,889,414
- Phải thu Hiệp Hội Sợi VN		
- Phải thu cho vay Bình An	5,900,000,000	2,400,000,000
- Phải thu cho vay LĐ Vovinam VN		300,000,000
- Phải thu tiền xây hàng rào (TDDM)	139,622,990	139,622,990
- Phải thu BHYT	1,279,752	
- Phải thu tiền kiểm tra an toàn LĐ	7,416,000	
- Phải thu khác	109,234,835	93,364,880
Cộng	8,631,932,770	10,238,572,427

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ III VÀ 09 THÁNG ĐẦU NĂM 2012

04- Hàng tồn kho	Cuối kỳ (30/09/2012)	Đầu năm (01/01/2012)
- Hàng mua đang đi đường		13,861,670,359
- Nguyên liệu, vật liệu	58,280,752,323	34,447,416,342
- Công cụ, dụng cụ	36,096,359	65,434,227
- Chi phí SX, KD dở dang	23,719,551,643	24,419,893,130
- Thành phẩm	82,793,760,021	113,240,302,422
- Hàng hóa	1,717,010,586	124,497,147
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hoá kho bảo thuế		
- Hàng hoá bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	166,547,170,932	186,159,213,627

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Cuối kỳ (30/09/2012)	Đầu năm (01/01/2012)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
- Các khoản khác phải thu Nhà nước: + Thuế nhà thầu		
Cộng	-	-

06- Phải thu dài hạn nội bộ	Cuối kỳ (30/09/2012)	Đầu năm (01/01/2012)
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- ...		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng	-	-

07- Phải thu dài hạn khác	Cuối kỳ (30/09/2012)	Đầu năm (01/01/2012)
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
- Các khoản tiền nhận uỷ thác	-	-
- Cho vay không có lãi	-	-
- Phải thu dài hạn khác	-	-
Cộng	-	-

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình: (Quý 3 năm 2012)

<i>Khoản mục</i>	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<i>I- Nguyên giá TSCĐ hữu hình</i>						
1. Số dư đầu kỳ	52,823,321,396	462,350,341,698	10,121,221,833	1,038,610,841	-	526,333,495,768
2. Số tăng trong kỳ	-	2,941,114,391	938,481,818	-	-	3,879,596,209
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	2,941,114,391	938,481,818	-	-	3,879,596,209
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	3,954,592,000	4,244,411,537	419,577,652	-	-	8,618,581,189
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	3,954,592,000	4,244,411,537	419,577,652	-	-	8,618,581,189
- Chuyển sang công cụ dụng cụ	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	48,868,729,396	461,047,044,552	10,640,125,999	1,038,610,841	-	521,594,510,788
<i>II- Giá trị hao mòn lũy kế</i>						
1. Số dư đầu kỳ	42,604,275,856	247,466,108,420	5,407,650,132	807,960,646	-	296,285,995,054
2. Số tăng trong kỳ	349,683,826	8,547,975,600	363,908,436	23,775,525	-	9,285,343,387
- Khấu hao trong kỳ	349,683,826	8,547,975,600	363,908,436	23,775,525	-	9,285,343,387
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	3,296,982,515	4,244,411,537	419,577,652	-	-	7,960,971,704
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang công cụ dụng cụ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	3,296,982,515	4,244,411,537	419,577,652	-	-	7,960,971,704
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	39,656,977,167	251,769,672,483	5,351,980,916	831,736,171	-	297,610,366,737
<i>III- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</i>						
- Tại ngày đầu kỳ	10,219,045,540	214,884,233,278	4,713,571,701	230,650,195	-	230,047,500,714
- Tại ngày cuối kỳ	9,211,752,229	209,277,372,069	5,288,145,083	206,874,670	-	223,984,144,051

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình;

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình: (9 tháng đầu năm 2012)

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
I- Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu kỳ	52,823,321,396	459,761,404,286	10,121,221,833	1,022,500,841	-	523,728,448,356
2. Số tăng trong kỳ	-	5,530,051,803	938,481,818	16,110,000	-	6,484,643,621
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	5,530,051,803	938,481,818	16,110,000	-	6,484,643,621
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	3,954,592,000	4,244,411,537	419,577,652	-	-	8,618,581,189
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	3,954,592,000	4,244,411,537	419,577,652	-	-	8,618,581,189
- Chuyển sang công cụ dụng cụ	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	48,868,729,396	461,047,044,552	10,640,125,999	1,038,610,841	-	521,594,510,788
II- Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu kỳ	41,875,862,447	230,373,973,298	4,758,040,074	760,678,088	-	277,768,553,907
2. Số tăng trong kỳ	1,078,097,235	25,640,110,722	1,013,518,494	71,058,083	-	27,802,784,534
- Khấu hao trong kỳ	1,078,097,235	25,640,110,722	1,013,518,494	71,058,083	-	27,802,784,534
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	3,296,982,515	4,244,411,537	419,577,652	-	-	7,960,971,704
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang công cụ dụng cụ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	3,296,982,515	4,244,411,537	419,577,652	-	-	7,960,971,704
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	39,656,977,167	251,769,672,483	5,351,980,916	831,736,171	-	297,610,366,737
III- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu kỳ	10,947,458,949	229,387,430,988	5,363,181,759	261,822,753	-	245,959,894,449
- Tại ngày cuối kỳ	9,211,752,229	209,277,372,069	5,288,145,083	206,874,670	-	223,984,144,051

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vtài, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính						
Số dư đầu năm						
- Thuê tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
Số dư cuối năm			Không phát sinh			
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	...	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm						
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác				Không phát sinh		
Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ III VÀ 09 THÁNG ĐẦU NĂM 2012

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tổng số chi phí xây dựng cơ bản dở dang	138,596,364	1,306,537,412
Trong đó: (Những công trình lớn)		
+ Đầu tư nhà máy Sợi mới	73,000,000	
+ XD hệ thống xử lý nước thải		1,306,537,412
+ Máy in mã vạch	65,596,364	

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư: (Quý 3 năm 2012)

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
1. Nguyên giá bất động sản đầu tư	26,605,778,414	-	-	26,605,778,414
- Nhà và quyền sử dụng đất	26,605,778,414			26,605,778,414
- Điều chỉnh do XDGTĐN	-			-
- TSCĐ chuyển sang BĐS	-			-
- Cơ sở hạ tầng	-			-
2. Giá trị hao mòn lũy kế	25,387,378,234	66,925,212	-	25,454,303,446
- Nhà và quyền sử dụng đất	25,387,378,234	66,925,212		25,454,303,446
- Điều chỉnh do XDGTĐN	-			-
- TSCĐ chuyển sang BĐS	-			-
- Cơ sở hạ tầng	-			-
3. Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	1,218,400,180	-	66,925,212	1,151,474,968
- Quyền sử dụng đất	-			-
- Nhà	-			-
- Nhà và quyền sử dụng đất	1,218,400,180		66,925,212	1,151,474,968
- Cơ sở hạ tầng	-			-

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư: (9 tháng năm 2012)

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
1. Nguyên giá bất động sản đầu tư	26,605,778,414	-	-	26,605,778,414
- Nhà và quyền sử dụng đất	26,605,778,414			26,605,778,414
- Điều chỉnh do XDGTĐN	-			-
- TSCĐ chuyển sang BĐS	-			-
- Cơ sở hạ tầng	-			-
2. Giá trị hao mòn lũy kế	25,253,527,783	200,775,663	-	25,454,303,446
- Nhà và quyền sử dụng đất	25,253,527,783	200,775,663		25,454,303,446
- Điều chỉnh do XDGTĐN	-			-
- TSCĐ chuyển sang BĐS	-			-
- Cơ sở hạ tầng	-			-
3. Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	1,352,250,631	-	200,775,663	1,151,474,968
- Quyền sử dụng đất	-			-
- Nhà	-			-
- Nhà và quyền sử dụng đất	1,352,250,631		200,775,663	1,151,474,968
- Cơ sở hạ tầng	-			-

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ III VÀ 09 THÁNG ĐẦU NĂM 2012

13 - Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	30/09/2012		01/01/2012	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a - Đầu tư vào công ty con	4,098,200	75,799,934,464	7,334,800	75,799,934,464
+ Cty CP May Việt Thắng	836,300	10,651,839,464	836,300	10,651,839,464
+ Cty CP NPL Dệt May Bình An	3,261,900	65,148,095,000	6,498,500	65,148,095,000
Lí do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu của công ty con				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu)				
+ Về giá trị				
b - Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	-	7,058,786,163	-	7,058,786,163
+ Cty CP NPL Dệt May Bình An				
+ Cty TNHH Việt Thắng Luch 1 (Vicoluch)		7,058,786,163		7,058,786,163
Lí do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu của công ty liên doanh liên kết:				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu)				
+ Về giá trị				
c - Đầu tư dài hạn	75,000	7,550,000,000	75,000	2,550,000,000
- Đầu tư cổ phiếu	75,000	7,550,000,000	75,000	2,550,000,000
+ Cty CP Truyền thông Vinatex				
+ Cty TNHH Dệt Việt Phú		1,800,000,000		1,800,000,000
+ Cty CP TM Chọn	75,000	750,000,000	75,000	750,000,000
+ Cty CP Ngôi Sao gia đình		5,000,000,000		
- Đầu tư trái phiếu				
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
- Cho vay dài hạn				
- Lí do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu)				
+ Về giá trị				
d - Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	(3,745,202,930)	-	(3,745,202,930)
+ Cty CP NPL Dệt May Bình An		(3,158,806,483)		(3,158,806,483)
+ Cty CP Truyền thông Vinatex				
+ Cty CP TM Chọn		(586,396,447)		(586,396,447)
Cộng	4,173,200	86,663,517,697	7,409,800	81,663,517,697

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ III VÀ 09 THÁNG ĐẦU NĂM 2012

14- Chi phí trả trước dài hạn	Cuối kỳ (30/09/2012)	Đầu kỳ (01/01/2012)
- Bàn ghế văn phòng		4,578,000
- Chi phí thiết kế website		
- Bổ sung một số chức năng phần mềm Ktoán	16,500,000	28,875,000
- Mua 02 máy vi tính (VP)		1,299,247
- Mua 07 máy lạnh (05 VP + 01 NM + TGD)	23,147,216	45,222,218
- BII 02 xe ca	6,729,524	26,918,108
- Tư vấn xin cấp giấy phép khai thác nước dưới đất	14,285,719	27,142,858
Cộng	60,662,459	134,035,431

15- Vay và nợ ngắn hạn	Cuối kỳ (30/09/2012)	Đầu kỳ (01/01/2012)
- Vay ngắn hạn	82,848,500,144	90,182,162,374
- Nợ dài hạn đến hạn trả		31,087,818,267
Cộng	82,848,500,144	121,269,980,641

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối kỳ (30/09/2012)	Đầu kỳ (01/01/2012)
- Thuế giá trị gia tăng	9,243,906,513	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu	1,543,355	111,778,072
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,601,230,373	653,664,700
- Thuế thu nhập cá nhân	33,601,949	55,250,760
- Thuế tài nguyên	5,725,320	7,951,320
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	3,813,280,860	
- Các loại thuế khác :		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	16,699,288,370	828,644,852

17- Chi phí phải trả	Cuối kỳ (30/09/2012)	Đầu kỳ (01/01/2012)
- Trích trước tiền cược CPN		6,404,531
- Trích trước tiền mua bảo hiểm xuất sởi		
- Trích trước tiền cược vận chuyển	7,780,000	121,020,424
- Trích tiền hoa hồng cho khách hàng		139,877,854
- Trích trước tiền chi phí thiết kế, sửa chữa, thiết bị, quảng cáo	9,090,909	42,508,182
- Trích trước tiền chi phí xuất khẩu	272,922,341	21,469,057
- Trích tiền chi phí tiếp khách, họp mặt Tất niên		224,387,937
- Trích trước tiền bảo trì tổng đài		17,839,200
- Trích trước tiền CP kiểm toán	75,000,000	125,000,000
- Trích trước tiền thuê đất Bình an	545,846,400	
- Trích trước tiền cải tạo mặt đứng nhà VP	558,541,818	
- Trích trước tiền cải tạo và xây mới bếp ăn	797,149,497	
- Trích trước tiền kiểm tra KT điện	18,700,000	
- Trích trước tiền chi phí bảo vệ tháng 9/2012	71,977,696	
- Trích trước tiền trả lại thuế TNCN	731,880	
- Trích trước tiền CP BH xuất	15,506,032	
Cộng	2,373,246,573	698,507,185

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ III VÀ 09 THÁNG ĐẦU NĂM 2012

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối kỳ (30/09/2012)	Đầu kỳ (01/01/2012)
- Kinh phí công đoàn	212,853,096	166,331,504
- Bảo hiểm xã hội	219,639,822	-
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp	541,143	-
- Tiền BHXH, BHYT, BHTN chưa nộp	20,015,630	10,349,060
- Tiền cổ tức năm 2007	21,000,000	23,400,000
- Tiền cổ tức năm 2008	8,600,000	8,600,000
- Tiền cổ tức năm 2009	19,500,000	20,600,000
- Tiền cổ tức năm 2010	37,530,000	33,490,000
- Tiền cổ tức năm 2011	39,060,000	40,000,000,000
- Tiền ăn giữa ca & bồi dưỡng độc hại chưa thanh toán	468,858,102	447,663,389
- Tiền đặt cọc nhà	25,000,000	25,000,000
- Hoàn trả tiền thuê đất Bình an	3,780,096,502	
- Tập đoàn Dệt may Việt nam	10,000,000,000	20,000,000,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	800,000,000	
Cộng	15,652,694,295	60,735,433,953

19- Phải trả dài hạn nội bộ	Cuối kỳ (30/09/2012)	Đầu kỳ (01/01/2012)
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		

20- Vay và nợ dài hạn	Cuối kỳ (30/09/2012)	Đầu kỳ (01/01/2012)
a - Vay dài hạn	38,590,950,686	64,199,077,617
- Vay ngân hàng	38,590,950,686	64,199,077,617
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
b - Nợ dài hạn	-	-
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	38,590,950,686	64,199,077,617

c- Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm			Không phát sinh			
Trên 5 năm						

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Cuối năm	Đầu năm
<ul style="list-style-type: none"> - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng - Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước <p>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</p>	Không phát sinh	

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối năm	Đầu năm
<ul style="list-style-type: none"> - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế - Khoản hoàn nhập Thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước <p>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</p>	Không phát sinh	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ III VÀ 09 THÁNG ĐẦU NĂM 2012

22- **Vốn chủ sở hữu**

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Quý III-2012)

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	140,000,000,000	-	(173,591,061)	47,700,748,981	5,696,073,596	-	80,550,000,394	-	273,773,231,910
- Tăng vốn trong năm 2010	60,000,000,000	-	173,591,061	-	-	-	98,724,140,050	-	158,897,731,111
- Lãi trong kỳ	-	-	173,591,061	-	-	-	98,724,140,050	-	98,897,731,111
- Tăng khác (do trích lập các quỹ theo BB DH CDông)	60,000,000,000	-	-	-	-	-	-	-	60,000,000,000
- Giảm vốn trong năm 2010	-	-	136,290,628	-	-	-	72,833,000,024	-	72,969,290,652
- Giảm vốn do chia cổ tức và phân phối quỹ	-	-	136,290,628	-	-	-	40,000,000,000	-	40,136,290,628
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	32,833,000,024	-	32,833,000,024
Số dư cuối năm trước	200,000,000,000	-	(136,290,628)	47,700,748,981	5,696,073,596	-	106,441,140,420	-	359,701,672,369
Số dư đầu quý	200,000,000,000	2,172,727,273	-	47,700,748,981	5,696,073,596	-	150,946,160,629	-	406,515,710,479
- Tăng vốn trong quý	-	-	-	-	-	-	30,294,243,086	-	30,294,243,086
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	30,294,243,086	-	30,294,243,086
- Tăng khác (do trích lập các quỹ theo BB DH CDông)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong quý	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ (30.9.2011)	200,000,000,000	2,172,727,273	-	47,700,748,981	5,696,073,596	-	181,240,403,715	-	436,809,953,565

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ III VÀ 09 THÁNG ĐẦU NĂM 2012

22- **Vốn chủ sở hữu**

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (9 tháng đầu năm 2012)

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	140,000,000,000	-	(173,591,061)	47,700,748,981	5,696,073,596	-	80,550,000,394	-	273,773,231,910
- Tăng vốn trong năm 2010	60,000,000,000	2,200,000,000	173,591,061	-	-	-	98,724,140,050	-	161,097,731,111
- Lãi trong kỳ	-	-	173,591,061	-	-	-	98,724,140,050	-	98,897,731,111
- Tăng khác (do trích lập các quỹ theo BB ĐH CĐông)	60,000,000,000	2,200,000,000	-	-	-	-	-	-	62,200,000,000
- Giảm vốn trong năm 2010	-	-	136,290,628	-	-	-	72,833,000,024	-	72,969,290,652
- Giảm vốn do chia cổ tức và phân phối quỹ	-	-	136,290,628	-	-	-	40,000,000,000	-	40,136,290,628
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	32,833,000,024	-	32,833,000,024
Số dư cuối năm trước	200,000,000,000	2,200,000,000	(136,290,628)	47,700,748,981	5,696,073,596	-	106,441,140,420	-	361,901,672,369
Số dư đầu quý	200,000,000,000	2,172,727,273	(136,290,628)	47,700,748,981	5,696,073,596	-	106,441,140,420	-	361,874,399,642
- Tăng vốn trong quý	-	-	136,290,628	-	-	-	81,407,194,495	-	81,543,485,123
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	81,407,194,495	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong quý	-	-	-	-	-	-	6,607,931,200	-	6,607,931,200
- Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	6,607,931,200	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ (30.9.2011)	200,000,000,000	2,172,727,273	-	47,700,748,981	5,696,073,596	-	181,240,403,715	-	436,809,953,565

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III VÀ 09 THÁNG ĐẦU NĂM 2012

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối kỳ (30/09/2012)	Đầu kỳ (01/01/2012)
- Vốn góp của Nhà nước	98,550,000,000	98,550,000,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	101,450,000,000	101,450,000,000
Cộng	200,000,000,000	200,000,000,000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Cuối kỳ 30/09/2012	Số đầu năm 01/01/2012
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	200,000,000,000	200,000,000,000
+ <i>Vốn góp đầu năm</i>	<i>200,000,000,000</i>	<i>140,000,000,000</i>
+ <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>		<i>60,000,000,000</i>
+ <i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>	-	-
+ <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	<i>200,000,000,000</i>	<i>200,000,000,000</i>
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	34,993,210,000
+ <i>Năm 2007</i>	<i>2,400,000</i>	
+ <i>Năm 2008</i>		<i>6,200,000</i>
+ <i>Năm 2009</i>	<i>1,100,000</i>	<i>7,020,500,000</i>
+ <i>Năm 2010</i>	<i>6,200,000</i>	<i>27,966,510,000</i>
+ <i>Năm 2011</i>	<i>39,984,040,000</i>	

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

d- Cổ phiếu	Cuối kỳ (30/09/2012)	Đầu kỳ (01/01/2012)
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20,000,000	20,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10,145,000	10,145,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>10,145,000</i>	<i>10,145,000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20,000,000	20,000,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>20,000,000</i>	<i>20,000,000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/cổ phiếu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ III VÀ 09 THÁNG ĐẦU NĂM 2012

e- Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối kỳ (30/09/2012)	Đầu kỳ (01/01/2012)
- Quỹ đầu tư phát triển	47,700,748,981	47,700,748,981
- Quỹ dự phòng tài chính	5,696,073,596	5,696,073,596
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		-
Cộng	53,396,822,577	53,396,822,577

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển mục đích sử dụng chủ yếu cho việc nâng cấp máy móc, thiết bị nhà xưởng.
- Quỹ dự phòng tài chính mục đích để bổ sung vốn điều lệ và để dự phòng tài chính cho năm sau (liên quan đến tài chính các công ty liên doanh).
- g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III VÀ 09 THÁNG ĐẦU NĂM 2012

23- Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm - Chi sự nghiệp - Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	Không phát sinh	

24- Tài sản thuê ngoài	Cuối năm	Đầu năm
(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài - TSCĐ thuê ngoài - Tài sản khác thuê ngoài	Không phát sinh	
(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn - Từ 1 năm trở xuống - Trên 1 năm đến 5 năm - Trên 5 năm		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Quý III-2012	Lũy kế 9T-2012	Quý III-2011	Lũy kế 9T-2011
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	396,922,005,650	1,187,454,500,384	386,673,478,482	1,275,241,150,545
Trong đó:				
- Doanh thu bán hàng	391,155,874,692	1,167,798,658,643	211,732,914,439	1,088,849,864,167
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	5,766,130,958	19,655,841,741	174,940,564,043	186,391,286,378
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với DN có hoạt động xây lắp)				
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ				
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính				
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	73,726,800	2,587,091,500	115,475,338	218,412,898
Trong đó:				
- Chiết khấu thương mại				
- Giảm giá hàng bán			11,584,172	11,584,172
- Hàng bán bị trả lại	73,726,800	2,587,091,500	103,891,166	206,828,726
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất khẩu				
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 03)	396,848,278,850	1,184,867,408,884	386,569,587,316	1,275,034,321,819
Trong đó:				
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm	246,400,945,284	757,039,468,300	211,715,234,273	626,275,929,825
- Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	144,681,202,608	410,089,586,483	167,611,301,536	630,064,618,152
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ (thuê nhà + thuê xe)	5,766,130,958	17,738,354,101	7,243,051,507	18,693,773,842

Chỉ tiêu	Quý III-2012	Lũy kế 9T-2012	Quý III-2011	Lũy kế 9T-2011
28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)				
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	141,996,184,101	397,075,421,628	162,698,026,824	598,086,267,965
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	203,888,939,448	638,046,882,378	178,781,374,616	510,662,576,894
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp (DV Thuê nhà , DV Thuê xe)	4,382,494,033	11,919,516,921	4,433,978,872	10,734,978,876
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán				
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư				
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho				
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường				
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho				
Cộng	350,267,617,582	1,047,041,820,927	345,913,380,312	1,119,483,823,735

Chỉ tiêu	Quý III-2012	Lũy kế 9T-2012	Quý III-2011	Lũy kế 9T-2011
29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)				
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	28,593,795	192,991,577	278,931,276	1,280,586,178
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu				
- Cổ tức, lợi nhuận được chia			450,000,000	450,000,000
- Lãi bán ngoại tệ				
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	620,392	10,714,729	279,077,253	2,657,754,162
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện				
- Lãi bán hàng trả chậm				
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	1,775,366,951	3,056,464,968	1,303,335,442	3,553,266,835
Cộng	1,804,581,138	3,260,171,274	2,311,343,971	7,941,607,175

Chỉ tiêu	Quý III-2012	Lũy kế 9T-2012	Quý III-2011	Lũy kế 9T-2011
30- Chi phí tài chính (Mã số 22)				
- Lãi tiền vay	2,550,674,359	9,848,726,603	6,399,908,787	22,282,112,031
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm				
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn				52,481,488
- Lỗ bán ngoại tệ				
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	239,747,800	1,923,153,446	1,279,459,420	18,485,052,131
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện				
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn				
- Chi phí tài chính khác				
Cộng	2,790,422,159	11,771,880,049	7,679,368,207	40,819,645,650

31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Quý III-2012	Lũy kế 9T 2012	Quý III-2011	Lũy kế 9 T 2011
- Chi phí Thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1,725,399,694	15,528,706,700	3,334,282,885	13,430,028,138
- Điều chỉnh Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay				
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1,725,399,694	13,803,307,006	3,334,282,885	13,430,028,138

32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	Quý III-2012	Lũy kế 9T 2012	Quý III-2011	Lũy kế 9 T 2011
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại PS từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế				
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại PS từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại PS sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		Không phát sinh		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng				
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				

33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý III-2012	Lũy kế 9T 2012	Quý III-2011	Lũy kế 9 T 2011
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	271,605,186,594	824,995,183,320	305,347,126,434	1,069,030,487,277
- Chi phí nguyên liệu	264,342,199,825	718,696,057,889	269,310,816,085	968,218,512,915
- Chi phí vật liệu	16,941,932,800	47,981,645,376	14,845,574,343	40,553,171,847
- Chi phí nhiên liệu	2,977,382,206	7,156,073,197	2,603,700,192	6,350,881,352
- Chi phí động lực	(12,656,328,237)	51,161,406,858	18,587,035,814	53,907,921,163
Chi phí nhân công	20,721,015,909	76,764,171,030	25,082,906,953	74,280,916,297
- Chi phí tiền lương	18,328,446,401	70,241,287,116	23,281,568,679	69,185,819,437
- Chi phí công đoàn, BHXH, BHYT	2,392,569,508	6,522,883,914	1,801,338,274	5,095,096,860
+ Kinh phí công đoàn	208,742,100	568,643,204	164,030,742	463,778,856
+ Chi phí Bảo hiểm xã hội	1,771,385,561	4,829,258,231	1,395,166,570	3,869,849,308
+ Chi phí bảo hiểm thất nghiệp	104,041,760	283,942,470		71,746,882
+ Chi phí Bảo hiểm y tế	308,400,087	841,040,009	242,140,962	689,721,814
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9,352,268,599	28,003,560,197	10,320,502,490	29,547,691,935
Chi phí dịch vụ mua ngoài				
Chi phí khác bằng tiền	38,355,695,044	101,140,906,396	5,300,243,739	23,802,473,591
Cộng	340,034,166,146	1,030,903,820,943	346,050,779,616	1,196,661,569,100

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ III VÀ 09 THÁNG ĐẦU NĂM 2012

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Đơn vị tính : VND

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	Năm nay	Năm trước
<p>a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu; - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu; <p>b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tổng giá trị mua hoặc thanh lý; - Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền - Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý - Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ. <p>c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.</p>		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ III VÀ 09 THÁNG ĐẦU NĂM 2012

VIII- Những thông tin khác

1 Thông tin về các bên liên quan

- Công ty Cổ phần May Việt Thắng
- Công ty Cổ phần NPL Dệt May Bình An
- Công ty TNHH Việt Thắng Luchl (Vicoluch)
- Đầu tư vào Công ty TNHH Dệt Việt Phú
- Đầu tư vào Công ty CP TM Chọn
- Đầu tư vào Công ty CP Ngôi Sao Gia Định

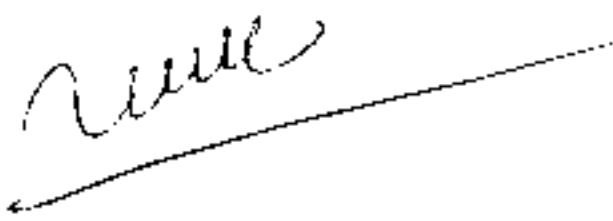
Mối quan hệ

- Công ty con
- Công ty con
- Công ty TNHH hai thành viên
- Đầu tư dài hạn
- Đầu tư dài hạn
- Đầu tư dài hạn

Quy mô đầu tư

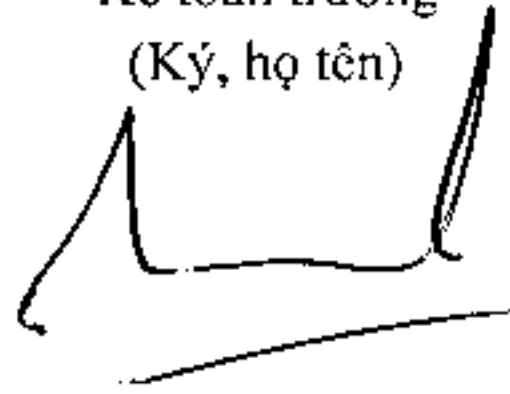
- 10,651,839,464
- 65,148,095,000
- 7,058,786,163
- 1,800,000,000
- 750,000,000
- 5,000,000,000

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hồng Nhung

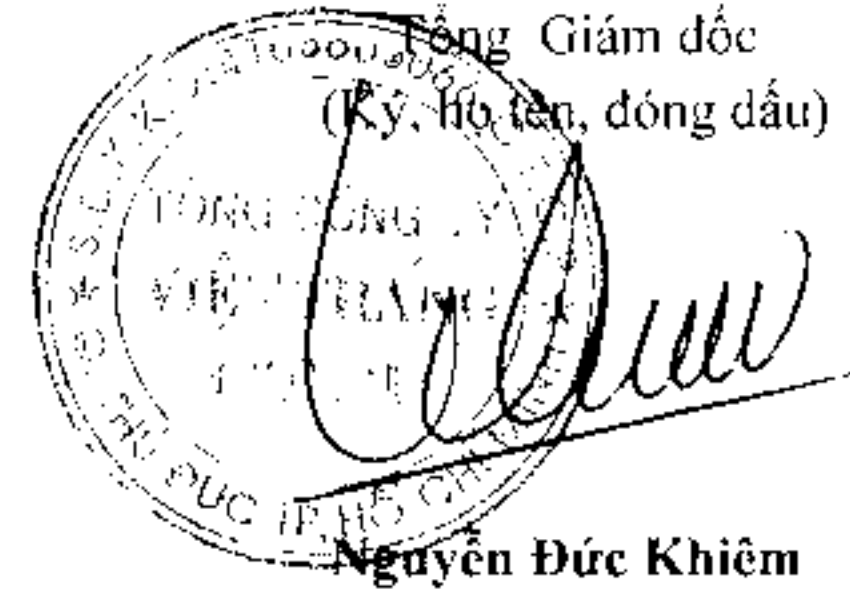
Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lê Thiết Hùng

Lập, ngày 17 tháng 10 năm 2012

Trưởng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Đức Khiêm